ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC**

Số: 1538/QĐ-ĐHKH

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Thái Nguyên, ngày 14 tháng 12 năm 2020*

# QUYẾT ĐỊNH

**Về việc chi trợ cấp xã hội học kỳ I năm học 2020 - 2021 cho sinh viên hệ chính quy khóa 18**

## HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

*Căn cứ Quyết định số 1901/QĐ-TTg ngày 23/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Khoa học trực thuộc Đại học Thái Nguyên;*

*Căn cứ Quyết định số 2424/QĐ-ĐHTN ngày 22/10/2015 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Đại học Thái Nguyên, các cơ sở giáo dục đại học thành viên và đơn vị trực thuộc;*

*Căn cứ Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23/12/1997 của Thủ tướng Chính phủ về học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 53/1998/TTLT/BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 25/8/1998 của liên tịch Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập thi hành Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23/12/1997 của Thủ tướng Chính phủ về học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập;*

*Căn cứ Quyết định số 194/2001/QĐ-TTg ngày 21/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh mức học bổng chính sách và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các trường đào tạo công lập quy định tại Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23/12/1997 của Thủ tướng Chính phủ;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 13/2002/TTLT-BGDĐT-BTC ngày 28/3/2002 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 194/2001/QĐ-TTg ngày 21/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh mức học bổng chính sách và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các trường đào tạo công lập quy định tại Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23/12/1997 của Thủ tướng Chính phủ;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 18/2009/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 03/08/2009 sửa đổi, bổ sung khoản 4 mục I phần II Thông tư liên tịch số 53/1998/TTLT/BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 25/8/1998 của liên tịch Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập;*

*Căn cứ Biên bản cuộc họp số 16/BB-HĐCĐCS ngày 10/12/2020 của Thường trực Hội đồng xét duyệt chế độ chính sách cho sinh viên khóa 18 trong học kỳ I năm học 2020 - 2021;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Công tác HSSV.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Chi trợ cấp xã hội cho 32 sinh viên khóa 18 hệ chính quy trong học kỳ I năm học 2020 - 2021 (*có danh sách kèm theo*).

**Điều 2.** Mức chi trợ cấp xã hội cho sinh viên được quy định cụ thể như sau:

- Sinh viên là người dân tộc ít người ở vùng cao (*tổng số: 30 sinh viên*): 140.000 đồng/ 1 sinh viên/ 1 tháng.

- Sinh viên thuộc diện mồ côi cha mẹ (*tổng số: 03 sinh viên*): 100.000 đồng/ 1 sinh viên/ 1 tháng.

- Tổng tiền chi trợ cấp xã hội cho 33 sinh viên là: 27.000.000 đồng (*Số tiền bằng chữ: (Số tiền bằng chữ: Hai mươi bảy triệu đồng*).

- Thời gian hưởng: 06 tháng (Từ tháng 9/2020 đến hết tháng 2/2021).

**Điều 3.** Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác HSSV, Kế toán trưởng, Trưởng các đơn vị có liên quan và các sinh viên có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 3 (thực hiện);
- Ban Giám hiệu (báo cáo);
- Voffice, Website;
- Lưu: VT, CT HSSV.

**KT. HIỆU TRƯỞNG**
**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

**PGS.TS. Phạm Thị Phương Thái**

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# DANH SÁCH SINH VIÊN K18 HƯỞNG TRỢ CẤP XÃ HỘI HỌC KỲ I NĂM HỌC 2020 - 2021

*(Kèm theo Quyết định số: 1538/QĐ-ĐHKH, ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học)*

*Đơn vị tính: Đồng*

| STT | MÃ SINH VIÊN | SỐ TÀI KHOẢN | HỌ VÀ TÊN | | NGÀY SINH | DT | LỚP | ĐỐI TƯỢNG | SỐ TIỀN /THÁNG | SỐ THÁNG | TỔNG TIỀN |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | DTZ2057320201003 | 8500220201955 | Lô Thị Lan | Liễu | 02/11/2002 | Tày | Thông tin - Thư viện - K18 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000 | 6 | 840.000 |
| 2 | DTZ2057420201039 | 8500220222275 | Lương Văn | Hiệp | 01/01/2002 | Nùng | CN sinh học A (CLC) - K18 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000 | 6 | 840.000 |
| 3 | DTZ2057420201016 | 8500220197131 | Nguyễn Văn | Viên | 05/06/2001 | Kinh | CN sinh học A (CLC) - K18 | Mồ côi cha mẹ | 100.000 | 6 | 600.000 |
| 4 | DTZ2057810103095 | 8500220200289 | Hoàng Thị Hồng | Anh | 16/09/2002 | Tày | QT Du lịch A - K18 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000 | 6 | 840.000 |
| 5 | DTZ2057810103057 | 8500220200135 | Lý Hà | Ngân | 08/02/2002 | Tày | QT Du lịch B - K18 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000 | 6 | 840.000 |
| 6 | DTZ2057810101041 | 8500220201558 | Ngạc Thị Vân | Anh | 21/01/2001 | Nùng | Du lịch - K18 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000 | 6 | 840.000 |
| 7 | DTZ2057810101013 | 8500220198338 | Triệu Phúc | Chí | 19/05/2002 | Dao | Du lịch - K18 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000 | 6 | 840.000 |
| 8 | DTZ2057810101011 | 8500220198315 | Thèn Thị | Chiêm | 19/04/2002 | Nùng | Du lịch - K18 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000 | 6 | 840.000 |
| 9 | DTZ2057810101021 | 8500220198417 | Hoàng Thị Thu | Hà | 06/05/2002 | Nùng | Du lịch - K18 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000 | 6 | 840.000 |
| 10 | DTZ2057810101031 | 8500220222269 | Hoàng Ngọc | Hùng | 12/07/2002 | Sán Chí | Du lịch - K18 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000 | 6 | 840.000 |
| 11 | DTZ2057810101003 | 8500220198396 | Quách Thị | Thương | 16/10/2002 | Tày | Du lịch - K18 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000 | 6 | 840.000 |
| 12 | DTZ2057810101010 | 8500220198309 | Lộc Ngọc | Tú | 17/08/2002 | Tày | Du lịch - K18 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000 | 6 | 840.000 |
| 13 | DTZ2057810103078 | 8500220199613 | Lự Thị | Linh | 08/08/2001 | Xa phó | QT Du lịch (CLC) - K18 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000 | 6 | 840.000 |
| 14 | DTZ2057760101023 | 8500220197443 | Lý Thị | Hoa | 27/02/2002 | Dao | Công tác xã hội - K18 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000 | 6 | 840.000 |
| 15 | DTZ2057760101018 | 8500220197393 | Hoàng Thị Thu | Hương | 05/11/2002 | Tày | Công tác xã hội - K18 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000 | 6 | 840.000 |
| 16 | DTZ2057760101016 | 8500220221640 | Tráng A | Lăng | 10/10/2001 | Mông | Công tác xã hội - K18 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000 | 6 | 840.000 |
| 17 | DTZ2057760101003 | 8500220197262 | Hoàng Thị Thanh | Trà | 30/12/2001 | Tày | Công tác xã hội - K18 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000 | 6 | 840.000 |
| 18 | DTZ2057340401032 | 8500220198850 | Lường Thị | Châu | 26/02/2002 | Tày | Khoa học quản lý - K18 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000 | 6 | 840.000 |
| 19 | DTZ2057340401030 | 8500220198793 | Mã Thị | Nhung | 20/10/2002 | Hơ mông | Khoa học quản lý - K18 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000 | 6 | 840.000 |
| 20 | DTZ2057340401016 | 8500220198712 | Quàng Văn | Thiết | 17/11/2002 | Thái | Khoa học quản lý - K18 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000 | 6 | 840.000 |

| STT | MÃ SINH VIÊN | SỐ TÀI KHOẢN | HỌ VÀ TÊN | | NGÀY SINH | DT | LỚP | ĐỐI TƯỢNG | SỐ TIỀN /THÁNG | SỐ THÁNG | TỔNG TIỀN |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 21 | DTZ2057340401023 | 8500220198820 | Đặng Minh | Thắng | 29/01/2002 | Nùng | Khoa học quản lý - K18 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000 | 6 | 840.000 |
| 22 | DTZ2057340401017 | 8500220198729 | Nguyễn Thị | Thủy | 08/01/2002 | Tày | Khoa học quản lý - K18 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000 | 6 | 840.000 |
| 23 | DTZ2057340401019 | 8500220198837 | Nông Minh | Tuyền | 27/09/2002 | Tày | Khoa học quản lý - K18 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000 | 6 | 840.000 |
| 24 | DTZ2057229010003 | 8500220197522 | Quàng Văn | Thân | 21/10/2002 | Thái | Lịch sử - K18 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000 | 6 | 840.000 |
| 25 | DTZ2057380101018 | 8500220197828 | Trương Thu | Diệu | 16/01/2002 | Dao | Luật B - K18 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000 | 6 | 840.000 |
| 26 | DTZ2057380101081 | 8500220199195 | Khoàng Thị Ngọc | Hà | 07/10/2002 | Thái | Luật B - K18 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000 | 6 | 840.000 |
| 27 | DTZ2057380101062 | 8500220198078 | Bạch Thị Thảo | Ly | 18/08/2002 | Kinh | Luật B - K18 | Mồ côi cha mẹ | 100.000 | 6 | 600.000 |
| 28 | DTZ2057380101021 | 8500220197857 | Lâm Bảo | Phúc | 01/01/2002 | Tày | Luật B - K18 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000 | 6 | 840.000 |
| 29 | DTZ2057380101007 | 8500220198220 | Bế Thị | Thuấn | 04/01/2002 | Nùng | Luật B - K18 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000 | 6 | 840.000 |
| 30 | DTZ2057380101061 | 8500220198061 | Hoàng Thị | Thương | 24/01/2002 | Tày | Luật B - K18 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000 | 6 | 840.000 |
| 31 | DTZ2057380101097 | 8500220199274 | Tề Công | Minh | 23/08/2002 | Tày | Luật C - K18 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000 | 6 | 840.000 |
| 32 | DTZ2057380101094 | 8500220199347 | Nông Thị Thanh | Trúc | 04/05/2002 | Tày | Luật C - K18 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000 | 6 | 840.000 |
| 33 | DTZ2057220201034 | 8500220201961 | Triệu Ánh | Thương | 18/03/2002 | Tày | NN Anh B (TADL) - K18 | Mồ côi cha mẹ | 100.000 | 6 | 600.000 |
| **Tổng cộng** | | | | | | | | | | | **27.000.000** |

***Danh sách gồm 33 sinh viên.***

***Tổng số tiền phải chi: 27.000.000***

***(Số tiền bằng chữ: Hai mươi bảy triệu đồng chẵn./.)***

*Thái Nguyên, ngày tháng 12 năm 2020*

NGƯỜI LẬP BIỂU

**ThS. Nguyễn Hoàng**